

Phụ lục I
DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ MỨC ĐỘ RỦI RO CAO
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Mã số HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng
I. Xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, xe bốn bánh có gắn động cơ					
A	Ô tô	QCVN 09:2024/BGTVT; QCVN 10:2024/BGTVT; QCVN 82:2024/BGTVT; QCVN 109:2024/BGTVT			Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
1	Ô tô đầu kéo (dùng để kéo sơ mi rơ moóc)		8701.21		
			8701.22		
			8701.23		
			8701.24		
			8701.29		
2	Ô tô kéo rơ moóc		8701.95.90		
3	Ô tô chở người trên 08 chỗ không kể chỗ của người lái xe		87.02		

4	Ô tô chở người đến 08 chỗ không kể chỗ của người lái xe; ô tô chở người chuyên dùng		87.03		
5	Ô tô tải thông dụng		87.04		
6	Ô tô tải chuyên dùng		87.04 87.05		
7	Ô tô chuyên dùng		87.05		
8	Ô tô sát xi không có buồng lái (khung gầm có gắn động cơ); ô tô sát xi có buồng lái		87.06		
9	Ô tô dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00		
B	Xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 14:2024/BGTVT; QCVN 77:2024/BGTVT; QCVN 04:2024/BGTVT; QCVN 29:2025/BXD			<p>Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
1	Xe mô tô (kể cả loại có thùng xe bên cạnh); xe gắn máy		87.11		
2	Xe mô tô dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00		

3	Xe gắn máy dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00		
C	Xe bốn bánh có gắn động cơ	QCVN 119:2024/BGTVT; QCVN 118:2024/BGTVT			<p>Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
1	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ:				
	- Loại chở dưới 10 người kể cả người lái bao gồm cả xe chơi golf (golf car, golf buggies), xe hoạt động trong phạm vi hạn chế		8703.10		
	- Loại chở từ 10 người trở lên kể cả người lái		87.02		
2	Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ		87.04		
II	Rơ moóc và sơ mi rơ moóc	QCVN 11:2024/BGTVT			<p>Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau:</p>

					<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
1	Rơ moóc		87.16		
2	Sơ mi rơ moóc		87.16		
III	Xe máy chuyên dùng	QCVN 13:2024/BGTVT			<p>Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
1	Xe cần cẩu bánh lốp (cần trục bánh lốp) - Loại có chung buồng điều khiển cơ cấu lái và điều khiển cơ cấu công tác		8426.41.00		

2	Xe cần cầu bánh xích (cần trục bánh xích) - Loại có chung buồng điều khiển cơ cầu lái và điều khiển cơ cầu công tác		8426.49.00		
3	Xe nâng		8427.10.00		
			8427.20.00		
4	Xe nâng người làm việc trên cao dạng cắt kéo (Trừ loại xe chỉ hoạt động trong nhà xưởng, không tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng)		84.28		
5	Xe ủi (máy ủi)		84.29		
6	Xe phá dỡ; xe kẹp gỗ; xe xếp, dỡ vật liệu (máy phá dỡ; máy kẹp gỗ; máy xếp, dỡ vật liệu)		84.29		
7	Xe san (máy san)		8429.20.00		
8	Xe cạp (máy cạp)		84.29.30.00		
9	Xe lu		8429.40		
10	Xe khoan (máy khoan)		8430.41.00		
11	Xe đào (máy đào)		8430.41.00		
			8429.52.00		
12	Xe xúc (máy xúc)		8429.51.00		
13	Xe xúc, đào (máy xúc, đào)		8429.59.00		
14	Xe đóng cọc và nhổ cọc (máy đóng cọc và nhổ cọc)		8430.10.00		

15	Xe cào, vận chuyển vật liệu (máy cào, vận chuyển vật liệu)		84.30		
16	Xe đóng cọc; xe ép cọc (máy đóng cọc, máy ép cọc)		84.30		
17	Xe thi công mặt đường		84.30		
			84.79		
			8705.90.90		
18	Xe kéo trong kho bãi, nhà xưởng		87.01		
19	Xe kéo, đẩy tàu bay		87.01		
20	Máy kéo		87.01		
21	Xe kéo bánh xích		8701.30.00		
22	Xe cứu thương lưu động		87.03		
23	Xe địa hình (ATV, UTV..)		87.03		
24	Xe chở hàng		87.04		
25	Xe tải tự đổ (xe tự đổ bánh lốp, xe tự đổ bánh xích)		87.04		
26	Xe cần cẩu bánh lốp (cần trục bánh lốp) - Loại có buồng lái và buồng điều khiển cơ cấu công tác riêng biệt		8705.10.00		
27	Xe cần cẩu bánh xích (cần trục bánh xích) - Loại có buồng lái và buồng điều khiển cơ cấu công tác riêng biệt		8705.10.00		

28	Xe trộn và vận chuyển bê tông (xe trộn bê tông)		8705.40.00		
29	Xe quét, chà sàn		8705.90.50		
30	Xe hút bùn, bể phốt (chất thải)		8705.90.50		
31	Xe quét đường		8705.90.50		
32	Xe phun, tưới chất lỏng		8705.90.50		
33	Xe phun bê tông; xe máy chuyên dùng loại khác		8705.90.90		
34	Xe bơm bê tông		8705.90.90		
35	Xe chở, trộn, ép rác		8705.90.90		
36	Xe băng tải		8705.90.90		
37	Xe thang lên tàu bay		8705.90.90		
38	Xe nâng người hạn chế khả năng di chuyển lên tàu bay		8705.90.90		
39	Xe hút chất thải tàu bay		8705.90.90		
40	Xe cấp điện cho tàu bay		8705.90.90		
41	Xe cấp khí lạnh (điều hòa) cho tàu bay		8415.81.11		
42	Xe khởi động khí cho tàu bay		8705.90.90		
43	Xe kéo hàng hóa, hành lý trong sân bay		87.09		
44	Xe chở nhiên liệu cho tàu bay (có cơ cấu nạp nhiên liệu cho tàu bay)		87.09		

45	Xe chở nước sạch cho tàu bay (có cơ cấu cấp nước sạch cho tàu bay)		87.09		
IV	Phụ tùng xe cơ giới (<i>Trừ phụ tùng sản xuất trong nước để phục vụ mục đích sửa chữa, bảo hành cho xe cơ giới và cùng kiểu loại với phụ tùng đã được chứng nhận</i>)				
1	Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 36:2024/BGTVT	4011.40.00		<p>Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
2	Lốp hơi dùng cho ô tô	QCVN 34:2024/BGTVT	4011.10.00		<p>Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực
			4011.20		
			4011.90.10		

					hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
3	Ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện	QCVN 91:2024/BGTVT	85.07		Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
V	Sản phẩm công nghiệp dùng trong giao thông vận tải				
1	Bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông đường bộ	QCVN 67:2018/BGTVT	73.11 (hoặc 7311.00.99)		Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, sản xuất thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2023/TT-BGTVT.
2	Thiết bị xếp, dỡ lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt.	QCVN 22:2018/BGTVT	84.26	Cần trục	Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, sản xuất thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2023/TT-BGTVT.
			84.28	Sàn nâng	

3	Phương tiện, thiết bị xếp, dỡ chuyên dùng trong: cảng hàng không, cảng thủy; cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt	QCVN 22:2018/BGTVT	84.26	Cần trục, cầu trục, công trục, bán công trục, khung nâng.	Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, sản xuất thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2023/TT-BGTVT.
			84.27	Phương tiện, thiết bị xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	
4	Phương tiện, thiết bị: nâng, hạ, giữ, xếp hàng; nâng, hạ, di chuyển người chuyên dùng trong cảng hàng không, cảng thủy; cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt	QCVN 22:2018/BGTVT	84.28	Xe nâng người và hàng, thang máy nâng hàng và người, thang cuốn chở người, băng tải chở người.	Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, sản xuất thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2023/TT-BGTVT.